

BÀI	ĐIỂM NGỮ PHÁP	NỘI DUNG	VÍ DỤ
第一课 九月去北京旅游最好	1. Trợ động từ “要”	Được dùng trước động từ để cho biết người nào đó có nguyện vọng thực hiện việc gì *Ở dạng phủ định, người ta thường dùng “不想”	Nǐ yào xuéxí Hànyǔ 1. 你要学习汉语。 Wǒmen yào bù yào mǎi jǐ gè xīn de yǐzi? 2. 我们要不要买几个新的椅子? Xiǎo Wáng yào qù, wǒ bùxiǎng qù 3. 小王要去, 我不想去。
	2. Phó từ chỉ mức độ “最”	最 có nghĩa là giữ vị trí hàng đầu trong các sự vật cùng loại, giữ vị trí thứ nhất xét về khía cạnh nào đó.	Dà Wèi de Hànyǔ zuì hǎo. 1. 大卫的汉语最好。 Wǒ zuì xǐhuān chī mǐfàn. 2. 我最喜欢吃米饭。 Tā de yǎnjīng zuì piàoliang 3. 它的眼睛最漂亮。
	3. Cách diễn tả số ước lượng 几, 多	几 được dùng để chỉ con số không xác định nhỏ hơn 10, phía sau phải có lượng từ. 几 được dùng sau 十 để chỉ con số lớn hơn 10 và nhỏ hơn 20. Ngoài ra, nó cũng được dùng trước 十 để chỉ con số lớn hơn 20 và nhỏ hơn 100, 多 được dùng khi nói về số lượng. Nếu đề cập đến con số nhỏ hơn 10, ta dùng 多 sau lượng từ	Chē shàng yǒu jǐ gè rén. 1. 车上有几个人。 Wǒ xiǎng mǎi jǐ běn shū 2. 我想买几本书。 shí jǐ gè rén 1. 十几个人 (mười mấy người) jǐ shí gè rén 2. 几十个人 (mấy chục người) Sān gè duō xīng qī 1. 三个多星期 Wǔ nián duō 2. 五年多 Liù gè duō yuè 3. 六个月多

		<p>Khi nói về con số hàng chục lớn hơn 10, ta dùng 多 trước lượng từ. Trong trường hợp này, 多 và 几 có thể được dùng thay thế cho nhau.</p>	<p>shí duō gè yuè 1. 十多个月 èrshí duō kuài qián 2. 二十多块钱 bāshí duō gèrén 3. 八十多个人</p>
第二课 我每天六点起床	1. Câu hỏi với 是不是	<p>Khi đặt câu hỏi với sự phỏng đoán khá chắc chắn về một sự việc hay tình huống nào đó thì ta có thể sử dụng mẫu câu này để khẳng định điều mình suy đoán. 是不是 thường được dùng trước vị ngữ nhưng cũng có thể đứng ở đầu câu hay cuối câu.</p>	<p>Nǐ hěn shǎo shēngbìng, shì bùshì xǐhuān yùndòng? 1. 你很少生病, 是不是喜欢运动? Shì bùshì míngtiān bàba xiūxi? 2. 是不是明天爸爸休息? Wǒmen xīngqī yī qù Běijīng, shì bùshì? 3. 我们星期一去北京, 是不是?</p>
	2. Đại từ 每	<p>每 được dùng trước lượng từ để chỉ một cá thể hay một nhóm bất kỳ trong tổng thể</p>	<p>每天 (mỗi ngày) 每年 (mỗi năm) 每个月 (mỗi tháng) 每个星期 (mỗi tuần).</p> <p>Shānmǔ měinián dōu qù zhōngguó lǚxíng 1. 山姆每年都去中国旅行。 Nǐ měi gè xīngqīliù dōu gōngzuò ma? 2. 你每个星期六都工作吗? Wǒ měitiān liù diǎn qǐchuáng 3. 我每天六点起床。</p>
	3. Đại từ nghi vấn 多	<p>Được dùng trước tính từ để hỏi về mức độ. Khi trả lời, ta phải nêu số lượng cụ thể.</p>	<p>Nǐ duō dà? 1. A: 你多大? Wǒ shíliù suì B: 我 16 岁。 Tā duō gāo? 2. A: 他多高? Yī mǐ bā jǐ B: 一米八几。</p>

第三课 左边那个红色的就是我的	1. Cụm từ có 的	Đại từ, tính từ hay động từ ... kết hợp với 的 sẽ tạo thành cụm từ có tính chất như danh từ (cụm danh từ), trong đó thành phần trọng tâm được lược bỏ.	Zhè běn shū bùshì wǒ de 1. 这本书不是我的。 (= 我的书 Wǒ de shū) Zhège bēizi shì zuótiān mǎi de 2. 这个杯子是昨天买的。 (= 昨天买的杯子 Zuótiān mǎi de bēizi) Zhè kuài shǒubiǎo shì nǐ de ma? 3. 这块手表是你的吗? (= 你的手表 Nǐ de shǒubiǎo)
	2. Cách dùng 一下	一下 được dùng sau động từ để diễn tả hành động xảy ra trong thời gian ngắn tương đương với việc lặp lại động từ. Trong trường hợp này, ta có thể lược bỏ tân ngữ.	Nǐ xiūxi yíxià ba 1. 你休息一下吧。 Wǒ wèn yíxià lǎoshī 2. 我问一下老师。 Wǒ kàn yíxià. 3. 我看一下。
	3. Phó từ ngữ khí 真	真 + tính từ được dùng để thể hiện cảm xúc. 真 có nghĩa là thật, quả là.	Nǐ zhēn hǎo 1. 你真好! Jīntiān tiānqì zhēn hǎo 2. 今天天气真好! Nǐ nǚ'ér de fángjiān zhēn piàoliang 3. 你女儿的房间真漂亮!
第四课 这个工作是他	1. Cấu trúc 是..... 的: nhấn mạnh chủ thể thực hiện hành động.	Khi biết rõ sự việc nào đó, ta có thể dùng cấu trúc 是..... 的 để nhấn mạnh chủ thể thực hiện hành động. Ở dạng phủ định, ta thêm 不 vào trước 是.	Zhè běn shū shì xiǎo wáng mǎi de 1. 这本书是小王买的。 Diànhuà shì shéi dǎ de? 2. 电话是谁打的? Píngguǒ bùshì wǒ mǎi de 3. 苹果不是我买的。
	2. Cấu trúc diễn tả thời gian的时候	Để diễn tả thời gian, ta dùng cấu trúc sau: “cụm từ chỉ số lượng + 的时候”	Jīntiān zǎoshang bā diǎn de shíhòu wǒ méi zài jiā 1. 今天早上八点的时候我没在家。 Wǒ shíbā suì de shíhòu yīgè rén lái dào Běijīng 3. 我十八岁的时候一个人来到北京。
		Cấu trúc “động từ + 的时候” cũng được sử dụng để nói về thời gian.	Màikè dào xuéxiào de shíhòu xià yǔ le. 1. 麦克到学校的时候下雨了。

帮我介绍的			Wǒ shuǐjiào de shíhòu, wǒ māmā zài zuò fàn. 2. 我睡觉的时候,我妈妈在做饭。
	3. Phó từ chỉ thời gian 已经	Diễn tả hành động đã hoàn thành hay đạt đến mức độ nào đó.	Wáng lǎoshī yǐjīng huíjiā le 1. 王老师已经回家了。 Wǒ de shēntǐ yǐjīng hǎo le 2. 我的身体已经好了。 Zúqiú wǒ yǐjīng tīle shínián le 3. 足球我已经踢了十年了。
第五课 就买这件吧	1. Phó từ 就	Cấu trúc “就 + động từ” được dùng để kết nối với nội dung trước đó và đưa ra kết luận hoặc giải pháp.	Nǐ bùxiǎng qù, jiù zài jiā xiūxi ba. 1. 你不想去,就在家休息吧。 Zhè'ér de kāfēi bùcuò, jiù hē kāfēi ba. 2. 这儿的咖啡不错,就喝咖啡吧。 Jiù zuò nǐ ài chī de yú ba 3. 就做你爱吃的鱼吧。
	2. Phó từ ngữ khí 还	Cấu trúc “还 + tính từ” diễn tả ý có thể chấp nhận được, tạm tạm.	Nǐ shēntǐ zěnmeyàng? 1. A: 你身体怎么样? B: 还好。 Hái hǎo. Zhè jiàn yīfú dà ma? 2. A: 这件衣服大吗? Hái xíng, bù tài dà B: 还行,不太大。 Zuótiān de kǎoshì zěnmeyàng? 3. A: 昨天的考试怎么样? Wǒ juéde tīng hé shuō hái kěyǐ, dú hé xiě bù hǎo B: 我觉得听和说还可以,读和写不好。
	3. Phó từ chỉ mức độ 有点儿	Cấu trúc “有点儿 + động từ/tính từ” thường được dùng để diễn tả cảm xúc tiêu cực hay thái độ không hài lòng của người nói.	Jīntiān tiānqì yǒudiǎnr lěng 1. 今天天气有点儿冷。 Wǒ zuótiān yǒudiǎnr lèi. 2. 我昨天有点儿累。 Zhè jiàn yīfú yǒudiǎnr dà. 3. 这件衣服有点儿大。

第六课 你怎么不吃了	1. Đại từ nghi vấn 怎么	Cấu trúc “怎么 + động từ/tính từ” được dùng để hỏi về nguyên nhân của sự việc nào đó và thường diễn tả thái độ ngạc nhiên.	Nǐ zěnmē bù gāoxìng? 1. 你 怎么 不高兴? Jǐntiān zěnmē zhème rè? 2. 今天 怎么 这么热? Zuótiān nínmen zěnmē dōu méi qù dǎ lánqiú? 3. 昨天您们 怎么 都没去打篮球?
	2. Sự lặp lại lượng từ	Khi được lặp lại, lượng từ có nghĩa là mỗi/mọi. Cách này được dùng để nhấn mạnh rằng mọi thành viên/sự vật trong nhóm nào đó đều có một điểm chung. Sau lượng từ, người ta thường dùng 都.	Tóngxuémen gè gè dōu gāoxìng 1. 同学们个个 都 高兴。 Zhège shāngdiàn de yīfu jiàn jiàn dōu hěn piàoliang. 2. 这个商店的衣服件件 都 很漂亮。 Zhège xīngqī māmā tiāntiān dōu chī yáng ròu. 3. 这个星期妈妈天天 都 吃羊肉。
	3. Cấu trúc 因为……, 所以……	Hai liên từ 因为 và 所以 được dùng để nói hai mệnh đề có quan hệ nhân quả, trong đó mệnh đề thứ nhất diễn tả nguyên nhân còn mệnh đề thứ hai diễn tả kết quả. Khi đặt câu, ta có thể dùng cả hai liên từ này hoặc chỉ cần dùng một trong hai liên từ.	Yīnwèi tā shēngbìng le, suǒyǐ méi qù xuéxiào. 1. 因为 她生病了, 所以 没去学校。 Yīnwèi tā měitiān pǎobù, suǒyǐ shēntǐ hěn hǎo. 2. 因为 他每天跑步, 所以 身体很好。 Yīnwèi xià yǔ, suǒyǐ wǒ méi qù dǎ lánqiú. 3. 因为 下雨, 所以 我没去打篮球。
第七课 你家离公司远吗	1. Phó từ ngữ khí 还	还 được dùng để chỉ sự tiếp diễn của hành động hay trạng thái. Dạng phủ định của nó là 还没	Bā diǎn le, tā hái zài shuìjiào. 1. 八点了, 他 还 在睡觉。 Nǐ zěnmē hái méi chīfàn? 2. 你 怎么 还 没吃饭? Tā hái zài jiàoshì xuéxí ne. 3. 他 还 在教室学习呢。
	2. Phó từ chỉ thời gian 就	就 được dùng để nhấn mạnh, cho biết sự việc nào đó xảy ra sớm hay diễn ra nhanh chóng và thuận lợi theo quan điểm của người nói.	Wǒ sānshí fēnzhōng jiù dào. 1. 我三十分 就 到。 Tóngxuémen qīdiǎn bàn jiù lái jiàoshì le. 2. 同学们七点半 就 来教室了。 Wǒ zuò fēijī yīgè xiǎoshí jiù dào Běijīng le. 3. 我坐飞机一个小时 就 到北京了。

	3. Động từ 离	离 được dùng để chỉ khoảng cách trong mối tương quan với một địa điểm, mốc thời gian hay mục đích.	Wǒjiā lí xuéxiào hěn yuǎn. 1. 我家离学校很远。 Xuéxiào lí jīchǎng yǒu 20 duō gōnglǐ. 2. 学校离机场有20多公里。 Lí wǒ shēng rì hái yǒu yī gè duō xīngqī ne? 3. 离我生日还有一个多星期呢？
	4. Trợ từ ngữ khí 呢	呢 được dùng ở cuối câu trần thuật hoặc sau câu có vị ngữ là tính từ/động từ để xác nhận sự việc và thuyết phục người khác, có ý cường điệu.	Bā diǎn shàngkè, shíjiān hái zǎo ne. 1. 八点上课, 时间还早呢。 Yīyuàn lí wǒmen zhè'ér hái yuǎn ne. 2. 医院离我们这儿还远呢。 Zuò gōnggòng qìchē yào yī gè duō xiǎoshí ne! 3. 坐公共汽车要一个多小时呢！
第八课 让我想想再告诉你	1. Câu hỏi có cấu trúc: ……, 好吗?	Mẫu câu này thường được dùng để hỏi ý kiến, quan điểm của người khác.	Wǒmen yīqǐ qù chīfàn, hǎo ma? 1. 我们一起去吃饭, 好吗? Nǐ míngtiān xiàwǔ gěi wǒ dǎ diànhuà, hǎo ma? 2. 你明天下午给我打电话, 好吗? Wǒmen xiàwǔ qù kàn diànyǐng, hǎo ma? 3. 我们下午去看电影, 好吗?
	2. Phó từ 再	再 được sử dụng để diễn tả một hành động/trạng thái được lặp lại hay tiếp tục diễn ra. Nó cũng được dùng để chỉ một hành động sẽ xảy ra trong tình huống nào đó.	Nǐ zài kànkàn zhè běn shū ba. 1. 你再看看这本书吧。 Nǐ míngtiān zài gěi wǒ dǎ diànhuà ba. 2. 你明天再给我打电话吧。 Nǐ ràng wǒ xiǎngxiǎng zài gàosù nǐ. 3. 你让我想想再告诉你。
	3. Câu kiêm ngữ	Trong mẫu câu này, vị ngữ được tạo thành bởi 2 cụm động từ, tân ngữ của động từ thứ nhất là chủ ngữ của động từ thứ hai. Động từ thứ nhất thường là các từ: 请 (mời), 让 (để, bảo), 叫 (gọi, bảo).	Wǒ qǐng nǐ chīfàn. 1. 我请你吃饭。 Nǐ ràng wǒ zài xiǎngxiǎng. 2. 你让我再想想。 Wǒ jiào rén qù kànkàn. 3. 我叫人去看看。

	4. Sự lặp lại động từ	Lặp lại động từ được dùng như một cách diễn tả thời gian ngắn, số lượng ít, mức độ nhẹ hay hành động làm thử điều gì đó, mang sắc thái khá nhẹ nhàng, thoải mái và thường xuất hiện trong văn nói. - Hình thức lặp lại với động từ có một âm tiết: V + V V + 一 + V - Hình thức lặp lại với động từ có hai âm tiết: V + V	- Hình thức lặp lại với động từ có 1 âm tiết: 说说 shuōshuo 看看 kànkàn 说一说 shuō yī shuō 看一看 kàn yī kàn - Hình thức lặp lại với động từ có 2 âm tiết: 学习学习 xuéxí xuéxí 准备准备 zhǔnbèi zhǔnbèi 运动运动 yùndòng yùndòng
第九课 题太多， 我没做完	1. Bỏ ngữ chỉ kết quả Một số động từ hoặc tính từ có thể được dùng sau động từ để bổ sung thông tin, cho biết rõ kết quả của hành động. Chúng được gọi là bỏ ngữ chỉ kết quả. S + V + BNCKQ + O Để có thể phủ định, ta thêm 没有 vào trước động từ, cuối câu không dùng 了 Người ta thường thêm 了没有 vào cuối câu để chuyển câu sang thể nghi vấn.	Māmā zuò hǎo fànle. 1. 妈妈 做好 饭了。 Wǒ tīng dǒng jīntiān de hànyǔ kèle. 2. 我 听懂 今天的汉语课了。 Xiǎomíng kànjiàn nǐ de nán péngyǒule. 3. 小明 看见 你的男朋友了。 Dà wèi zhǎodào gōngzuòle. 4. 大卫 找到 工作了。 Tā méi tīng dǒng lǎoshī de huà. 5. 他没 听懂 老师的话。 Nǐ kànjiàn xiǎomíng de nǚ péngyǒu le méiyǒu? 6. 你 看见 小明的女朋友了 没有 ？	
	2. Giới từ 从	Giới từ 从 cho biết khởi điểm của một khoảng thời gian, quãng đường, một quá trình hay trình tự, thường kết hợp với 到.	Cóng lǎorén dào hái zǐ dōu xǐhuān chī píngguó 1. 从 老人 到 孩子都喜欢吃苹果。 Cóng xià gè xīngqī yī kāishǐ shàngbān. 2. 从 下个星期一开始上班。

	3. Cách diễn tả thứ tự 第.....	第 thường được dùng trước cụm từ chỉ số lượng để nói về thứ tự.	Dì yī běn shū. 1. 第一 本书。 Dì èr gè gōngzuò. 2. 第二 个工作。 Dì yī cì tiàowǔ. 3. 第一 次跳舞。
第十课 别找了，手机在桌子上呢	1. Câu cầu khiến 不要.....了/ 别.....了	Mẫu câu này được dùng để diễn tả ý ngăn cản hay cấm đoán ai làm việc gì.	Bùyào zuò fàn le. 1. 不要 做饭了。 Bùyào kàn diànshì le. 2. 不要 看电视了。 Bié shuìjiào le. 3. 别 睡觉了。 Bié kàn shū le 4. 别 看书了。
	2. Giới từ 对	Giới từ 对 có thể được dùng để chỉ mối tương quan giữa người và người, người và sự vật, sự vật và sự vật.	Pǎobù duì shēntǐ hěn hǎo. 1. 跑步 对 身体很好。 Lǎoshī duì xuéshēng fēicháng hǎo. 2. 老师 对 学生非常好。 Kàn diànshì duì xué Hànyǔ yǒu bāngzhù. 3. 看电视 对 学汉语有帮助。
第十一课	1. Cấu trúc có động từ/cụm động từ làm định ngữ	Khi động từ hay cụm động từ làm định ngữ, ta phải thêm 的 vào giữa định ngữ và trung tâm ngữ. Định ngữ + 的 + Trung tâm ngữ	Xīn mǎi de zìxíngchē. 1. 新买的 的 自行车。 Wǒ māma zuò de fàn. 2. 我妈妈做的 的 饭。 Hé nǐ yìqǐ chàngē de rén. 3. 和你一起唱歌 的 人。

	2. Câu có từ 比	<p>Trong mẫu câu này, 比 được dùng để diễn tả sự so sánh. Vị ngữ của câu có thể là tính từ.</p> <p>A 比 B + Tính từ</p> <p>Phủ định: A 没有 B.....</p>	<p>Gēgē bǐ wǒ gāo.</p> <p>1. 哥哥比我高。</p> <p>Jīntiān de xīguā bǐ zuótiān piányi.</p> <p>2. 今天的西瓜比昨天便宜。</p> <p>Jīntiān méiyǒu zuótiān rè.</p> <p>3. 今天没有昨天热。</p>
		<p>Khi muốn diễn tả sự chênh lệch (với mức cụ thể) giữa các đối tượng được so sánh, ta dùng số lượng cụ thể.</p> <p>一点儿 hoặc 一些 được sử dụng để chỉ mức chênh lệch không lớn, 多了 hoặc 得多 được sử dụng để chỉ mức chênh lệch lớn.</p>	<p>Xīguā bǐ píngguǒ guì liǎng kuài qián.</p> <p>1. 西瓜比苹果贵两块钱。</p> <p>Wǒ de xuéxí bǐ tā hǎo yīdiǎnr.</p> <p>2. 我的学习比他好一点儿。</p> <p>Jīntiān bǐ zuótiān rè dé duō.</p> <p>3. 今天比昨天热得多。</p> <p>Tā bǐ wǒmen lǎoshī xiào liǎng suì.</p> <p>4. 他比我们老师校两岁。</p>
	3. Trợ động từ 可能	<p>可能 thường được dùng trước động từ hay trước chủ ngữ để diễn tả sự phỏng đoán, mang nghĩa là có lẽ, có thể.</p>	<p>Tā kěnéng zǎo jiù zhīdào zhè jiàn shìqing le.</p> <p>1. 他可能早就知道这件事情了。</p> <p>Kěnéng wǒ míngtiān bù lái shàngkè le.</p> <p>2. 可能我明天不来上课了。</p> <p>Nǐ kěnéng bù rènshí tā.</p> <p>3. 你可能不认识他。</p>
第十二课 你穿得太	1. Bỏ ngữ chỉ trạng thái	<p>Bỏ ngữ chỉ trạng thái được dùng để mô tả hay đánh giá kết quả, mức độ hoặc trạng thái của hành động. Nó đứng sau động từ, giữa nó và động từ thường có trợ từ kết cấu 得.</p> <p>S + V + 得 + Tính từ</p>	<p>Tā shuō de hěn hǎo.</p> <p>1. 他说得很好。</p> <p>Wǒ qǐ de hěn zǎo.</p> <p>2. 我起得很早。</p> <p>Wǒ shuì de hěn zǎo.</p> <p>3. 我睡得很早。</p>
		<p>Nếu động từ có tân ngữ, ta phải đặt tân ngữ trước động từ hoặc lặp lại động từ.</p>	<p>Tā (shuō) Hànyǔ shuō de hěn hǎo.</p> <p>1. 他 (说) 汉语说得很好。</p> <p>Wǒ (xiě) Hànzì xiě de hěn hǎo.</p> <p>2. 我 (写) 汉字写得很好。</p> <p>Jiějie (chàng) gēchàng de bùcuò.</p> <p>3. 姐姐 (唱) 歌唱得不错。</p>

少了		Để có câu phủ định, ta đặt từ phủ định sau 得 得	Tā shuō de bù hǎo. 1. 他说得不好。 Tā qǐ de bù zǎo. 2. 她起得不早。 Wǒ zhù de bù yuǎn. 3. 我住得不远。
		Để có câu nghi vấn, ta dùng cấu trúc Tính từ + 不 + Tính từ sau trợ từ kết cấu 得, đây là kiểu câu hỏi phản vấn.	Tā shuō de hǎobù hǎo? 1. 她说得好不好? Māmā qǐ de zǎo bù zǎo? 2. 妈妈起得早不早? Nǐ zhù de yuǎn bù yuǎn? 3. 你住得远不远?
2. Câu có từ 比	Nếu động từ có bổ ngữ chỉ trạng thái, ta có thể đặt 比 trước động từ hoặc trước bổ ngữ. A 比 B + V + 得 + Tính từ Hoặc A + V + 得 + 比 B + Tính từ	Tā bǐ wǒ xué dé hǎo. 1. 他比我学得好。 Gēgē bǐ wǒ pǎo dé kuài. 2. 哥哥比我跑得快。 Wǒ qīzī bǐ wǒ zuò dé hǎo. 3. 我妻子比我做得好。 Tā xué dé bǐ wǒ hǎo. 4. 他学得比我好。 Gēgē pǎo dé bǐ wǒ kuài. 5. 哥哥跑得比我快。 Wǒ qīzī zuò dé bǐ wǒ hǎo. 6. 我妻子做得比我好。	
第十三课	1. Trợ từ động thái 着	Động từ kết hợp với trợ từ động thái 着 có thể chỉ sự kéo dài của trạng thái nào đó.	Mén kāizhe. 1. 门开着。 Tāmen chuānzhe hóngsè de yīfu. 2. 他们穿着红色的衣服。 Tā nǎzhe shǒujī. 3. 她拿着手机。

门开着呢		Để có dạng phủ định, ta thêm 没 vào trước động từ. Mén méi kāizhe.	1. 门没开着。 Tāmen méi chuānzhe hóngsè de yīfu. 2. 他们没穿着红色的衣服。 Tā méi nǎzhe shǒujī. 3. 她没拿着手机。
		Để chuyển câu sang thể nghi vấn, ta thêm 没有 vào cuối câu. Mén kāizhe méiyǒu?	1. 门开着没有? Tāmen chuānzhe hóngsè de yīfu méiyǒu? 2. 他们穿着红色的衣服没有? Tā nǎzhe shǒujī méiyǒu? 3. 她拿着手机没有?
	2. Câu hỏi có cấu trúc: 不是……吗?	Thường được dùng để nhắc ai nhớ đến điều gì hoặc bày tỏ sự khó hiểu/thái độ không hài lòng. Bùshì shuō jīntiān yǒu yǔ ma?	1. 不是说今天有雨吗? Nǐ bùshì Běijīng rén ma? Zěnméi bù huì shuō Běijīng huà? 2. 你不是北京人吗? 怎么会说北京话? Tā bùshì yǒu nán péngyǒule ma? 3. 她不是有男朋友了吗?
3. Giới từ 往	Giới từ 往 thường được dùng để chỉ phương hướng. Cóng zhè'er wǎng qián zǒu, jiùshì wǒmen xuéxiào.	1. 从这儿往前走, 就是我们学校。 Nǐ kàn, wǎng zuǒ zǒu shì yīyuàn, wǎng yòu zǒu shì yínháng. 2. 你看, 往左走是医院, 往右走是银行。 Cóng zhè'er yīzhí wǎng qián zǒu, dào le qián miàn de lùkǒu zài wǎng yòu zǒu. 3. 从这儿一直往前走, 到了前面的路口再往右走。	

第十四课 你看过那个电影吗	1. Trợ từ động thái 过	“Động từ + trợ từ động thái 过” được dùng để chỉ một trải nghiệm từng có hoặc hành động từng xảy ra trong quá khứ nhưng không kéo dài đến hiện tại.	Tāmen lái guò wǒ jiā. 1. 他们来 过 我家。 Wǒ qù guò Zhōngguó. 2. 我去 过 中国。 Wǒ kàn guò nà gè diànyǐng. 3. 我看 过 那个电影。
		Để có dạng phủ định, ta thêm 没(有) vào trước động từ.	Tāmen méi (yǒu) lái guò wǒ jiā. 1. 他们 没(有) 来 过 我家。 Wǒ méi (yǒu) qù guò Zhōngguó. 2. 我 没(有) 去 过 中国。 Wǒ méi (yǒu) kàn guò nà gè diànyǐng. 3. 我 没(有) 看 过 那个电影。
		Để chuyển câu sang thể nghi vấn, ta thêm 没有 vào cuối câu.	Tāmen lái guò nǐ jiā méi yǒu? 1. 他们来 过 你家 没有 ? Nǐ qù guò Zhōngguó méi yǒu? 2. 你去 过 中国 没有 ? Nǐ kàn guò nà gè diànyǐng méi yǒu? 3. 你看 过 那个电影 没有 ?
	2. Cấu trúc 虽然……, 但是……	Được dùng để nối hai mệnh đề nhằm thể hiện quan hệ đối lập.	Suīrán wài miàn hěn lěng, dàn shì fáng jiān lǐ rè 1. 虽然 外面很冷, 但是 房间里热。 Suīrán shì qíng tiān, dàn shì hěn lěng. 2. 虽然 是晴天, 但是 很冷。
	3. Bỏ ngữ chỉ tần suất 次	Bỏ ngữ chỉ tần suất 次 thường được dùng sau động từ để chỉ số lần xảy ra hay thực hiện hành động nào đó.	Tāmen zuò guò yí cì fēi jī. 1. 他们坐 过 一 次飞机。 Wǒmen qù guò sān cì Běi jīng. 2. 我们去 过 三 次北京。
		Khi tân ngữ là danh từ chỉ nơi chốn, ta có thể đặt bỏ ngữ chỉ tần suất ở trước hoặc sau tân ngữ.	Tāmen zuò guò fēi jī yí cì. 1. 他们坐 过 飞机 一 次。 Wǒmen qù guò Běi jīng sān cì. 2. 我们去 过 北京 三 次。

		Khi tân ngữ là đại từ nhân xưng, ta phải đặt bổ ngữ chỉ tần suất sau tân ngữ.	Wǒmen zhǎoguò tā liǎng cì. 1. 我们找过他两次。 Lǎoshī jiàoguò wǒ sān cì. 2. 老师叫过我三次。
第十五课 新年就要到了	1. Cấu trúc diễn tả trạng thái của hành động 要……了	Cấu trúc 快要 / 快 / 就要 / 要……了 được dùng để chỉ sự việc sắp xảy ra.	Huǒchē kuàiyào lái le. 1. 火车快要来了。 Yào xià yǔ le. 2. 要下雨了。 Xīn de yī nián kuàiyào dào le. 3. 新的一年快要到了。
		Nếu câu có trạng ngữ chỉ thời gian thì ta chỉ dùng 就要……了.	Xià gè yuè tāmen jiù yào huíguó le. 1. 下个月他们就要回国了。 Míngtiān jiějie jiù yào zǒu le. 2. 明天姐姐就要走了。 Xià gè xīngqī wǒmen jiù yào kǎoshì le. 3. 下个星期我们就要考试了。
	2. Cấu trúc 都……了	Có nghĩa là đã, thường được dùng để nhấn mạnh hoặc diễn tả thái độ không hài lòng.	Dōu bā diǎn le, kuài diǎn qǐchuáng ba. 1. 都8点了, 快点儿起床吧。 Nǐ dōu shí suì le, kěyǐ zìjǐ xǐ yī fu le. 2. 你都十岁了, 可以自己洗衣了。 Dōu děng tā bàn gè xiǎoshí le. 3. 都等她半个小时了。